TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2018.
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

* Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông NGUYỄN VĂN BÌNH.
2. Bà ĐOÀN THỊ THOA.

* Thư ký phiên tòa: Ông NHAN MINH HOÀNG – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 313/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2018 về việc tranh chấp *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện C, tỉnh T.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện C, tỉnh T.

(Anh T có đơn xin vắng mặt, chị X vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phan Văn T trình bày*:

Anh và chị X xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2007, hôn nhân của anh chị được xây dựng trên cơ sở quen biết, tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T. Anh chị chung sống hạnh phúc được đến giữa năm 2014 thì

phát sinh mâu thuẫn. Do cuộc sống sinh hoạt hằng ngày bất đồng quan điểm với nhau, chị X bỏ nhà đi thành phố làm không về nhà. Anh đã khuyên chị X về nhà nhiều lần nhưng chị X vẫn không về. Chính vì lý do trên anh chị không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa, anh quyết định xin ly hôn. Về con chung có 01 con chung là cháu Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị X không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh T: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Chị X: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phan Văn T có đơn xin vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị X vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố Tụng dân sự xét xử vắng mặt anh, chị trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh T và chị X là hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã, huyện C, tỉnh T. Hôn nhân của anh chị được xây dựng trên cơ sở quen biết, tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Năm 2014 chị X bỏ đi thành phố làm, anh T đã động viên nhiều lần nhưng chị X vẫn không về. Do không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa anh T xin ly hôn. Chị X không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh T đưa ra. Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần như chị X vẫn không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy chị X mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân anh T đưa ra là đúng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị X đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, anh chị đã ly thân từ năm 2014 đến nay nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh Tân là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T xác định trong thời kỳ hôn nhân anh và chị X có 01 con chung là cháu Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008, hiện

nay do anh đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu được quyền nuôi cháu N. Chị X không có ý kiến về việc nuôi con chung. Theo tờ tự khai ngày 09 tháng 5 năm 2018 của cháu N thể hiện nguyện vọng cháu được ở với cha. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị X bỏ đi cháu N sống ổn định với anh T. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu nên cần tiếp tục giao cháu N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Chị X được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Phan Văn T được quyền ly hôn với chị Nguyễn Thị X.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008 cho anh T nuôi dưỡng. Chị X được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08592 ngày 02/5/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè. Xem như anh T đã thi hành xong phần án phí.

5. Anh T, chị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU